

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG

Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2009 .
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Tiền mặt	31,349,011	164,074,042
- Tiền gửi Ngân hàng	26,447,118,724	30,477,519,773
- Tiền đang chuyển		1,953,000,000
Cộng	26,478,467,735	32,594,593,815

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	83,500,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	52,803,278,340	75,389,814,063
- Phải thu do trả trước người bán	80,000,000	9,785,161,813
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	18,143,649,817	18,435,827,909
- Dự phòng phải thu khó đòi	-10,549,224,870	
Cộng	60,477,703,287	103,610,803,785

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		0
- Nguyên liệu, vật liệu	60,371,326,978	62,165,217,808
- Công cụ, dụng cụ	2,620,904,635	0
- Chi phí SX,KD dở dang	11,808,727,740	7,924,287,728
- Thành phẩm	7,388,418,084	11,819,623,628
- Hàng hóa	11,579,357,684	
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-16,849,280,475	-16,849,280,475
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	76,919,454,646	65,059,848,689

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho: 16,849,280,475

(Dự phòng giảm giá tồn kho năm trước còn lại đến cuối quý 03/2009)

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	30,128,043	61,396,825
- Các khoản thuế phải thu	8,914,365,905	10,861,029,912
- Các khoản khác phải thu	494,846,153	540,055,126
- Tài sản ngắn hạn khác	479,137,151	942,204,151
Cộng	9,918,477,252	12,404,686,014

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

Cộng	0	0
------	---	---

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bỏ trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,675,014,134	67,196,034,022	6,300,245,233	346,833,282	-	75,518,126,671
- Mua trong năm	-	1,026,337,500	-	28,580,857		1,054,918,357
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,896,870,000	688,468,834	-		2,585,338,834
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	1,675,014,134	66,325,501,522	5,611,776,399	375,414,139	-	73,987,706,194
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	563,980,003	16,752,739,884	1,764,172,401	215,311,023		19,296,203,311
- Khấu hao trong năm	83,021,674	2,840,346,839	534,050,958	28,270,968	-	3,485,690,439
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	567,209,793	283,440,831	-	-	850,650,624
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	647,001,677	19,025,876,930	2,014,782,528	243,581,991	-	21,931,243,126
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,111,034,131	50,443,294,138	4,536,072,832	131,522,259	-	56,221,923,360
- Tại ngày cuối năm	1,028,012,457	47,299,624,592	3,596,993,871	131,832,148	-	52,056,463,068

09 - Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	10,544,447,615	56,182,116,959
- Đầu tư trái phiếu	11,300,000,000	13,520,438,380
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh " Cty CP KD DHT 35 % VDL"	19,600,000,000	17,500,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	11,500,000,000	13,600,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(14,116,651,715)	(44,050,955,859)
Cộng	38,827,795,900	56,751,599,480

10- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh	2,101,241,000	2,101,241,000

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm

11- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn	22,582,996	35,132,272
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	2,101,241,000	2,101,241,000
Cộng	2,123,823,996	2,136,373,272

12- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	41,879,977,098	23,396,087,250
- Người mua trả tiền trước		1,885,600,000
- Phải trả người bán	3,439,213,162	13,793,084,749
Cộng	45,319,190,260	39,074,771,999

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5,836,906,846	9,316,514,162
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	136,866,372	78,885,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,030,296,489	
- Thuế thu nhập cá nhân	45,652,813	45,183,421
Cộng	7,049,722,520	9,440,582,783

14- Chi phí phải trả	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	2,417,599,190	4,839,543,921
- Chi Phí phải trả khác	2,484,601,676	683,610,166
Cộng	4,902,200,866	5,523,154,087

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYté, BHTN	55,455,801	161,253,031
- Cổ tức còn phải trả	44,030,000	82,530,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	5,914,596,885	9,467,400,303
Cộng	6,014,082,686	9,711,183,334

16- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
b- Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	2,295,569,810	2,490,519,163
Cộng	2,295,569,810	2,490,519,163

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	lệch tỷ g hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	205,460,000,000	125,088,478,451	-59,192,250,482		-8,816,610,920	262,539,617,049
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	205,460,000,000	125,088,478,451	-59,192,250,482	-	-8,816,610,920	262,539,617,049
Số dư đầu năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	-59,192,250,482	-	-8,816,610,920	262,539,617,049
Tăng năm nay	-	-	23,651,146,693	-	-1,469,344,000	22,181,802,692
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay			23,651,146,692			23,651,146,692
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quý năm nay					-1,469,344,000	(1,469,344,000)
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
- Tăng khác				1		
Số dư cuối năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	-35,541,103,789	-	-10,285,954,920	284,721,419,742

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) 661,640

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	Cuối Quý 03/09	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	205,460,000	205,460,000
+ Vốn góp đầu năm	205,460,000	205,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 3/09	Quý 3 năm trước
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	92,829,662,806	120,822,741,382
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	92,829,662,806	120,822,741,382
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	205,078,200	0
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	205,078,200	0
- Hàng bán bị trả lại		
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	92,624,584,606	120,822,741,382
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	74,971,823,843	104,217,218,697
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	74,971,823,843	104,217,218,697
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205,081,315	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	318,626,720	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231,796,732	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	915,075,077	412,965,497
Cộng	1,670,579,844	412,965,497
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	703,436,900	849,804,528
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,259,813,108	4,282,594,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3,963,250,008	5,132,398,528
24-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,127,859,296	48,573,400,315
- Chi phí nhân công	5,022,099,120	7,339,038,306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	996,887,387	2,031,888,829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,119,342,668	2,665,499,783
- Chi phí khác bằng tiền	8,006,537,342	6,809,579,899
Cộng	53,272,725,813	67,419,407,132

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII- Những thông tin khác.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC